**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIẾN**

*V/v: Công bố thông tin BCTC quý I năm 2020*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Đồng Nai, ngày 21 tháng 04 năm 2020*

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : Công ty cổ phần DIC - Đồng Tiến
2. Mã chứng khoán : DID
3. Địa chỉ trụ sở chính : Lô 17, Đường 25 B, KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại : (061) 3521752 Fax : (061) 3521953
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông: Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

   Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020 và Công văn giải trình chênh lệch LNST 10% so với quý I năm 2019.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

Website: www.dicdongtien.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC-ĐỒNG TIẾN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Điền

**Nơi nhận:**
-Như trên
-Lưu

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN ANH ĐIỀN
Ký ngày: 21/4/2020 15:43:56

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN**
**Lô 17, Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai**

Mẫu số B 01-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2020*

**ĐVT: Đồng**

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **172,278,383,906** | **165,834,856,652** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **3,052,698,246** | **8,858,799,911** |
| 1.Tiền | 111 | | 3,052,698,246 | 8,858,799,911 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **136,439,097,693** | **135,359,638,319** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 93,599,182,223 | 97,887,517,548 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 48,632,437,031 | 43,836,776,173 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3,101,515,502 | 2,529,381,661 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (8,894,037,063) | (8,894,037,063) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **27,082,073,253** | **21,220,200,691** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 27,082,073,253 | 21,220,200,691 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5,704,514,714** | **396,217,731** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,158,607,257 | 396,217,731 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,545,907,457 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **165,370,745,879** | **139,409,906,375** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **116,107,906,286** | **119,197,732,766** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 116,107,906,286 | 119,197,732,766 |
| - Nguyên giá | 222 | | 190,982,715,854 | 190,363,206,354 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (74,874,809,568) | (71,165,473,588) |
| **2. Tài sản cố định vô hình** | **227** | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 36,337,500 | 36,337,500 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (36,337,500) | (36,337,500) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **48,545,956,224** | **19,436,015,769** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 17,951,929,908 | 17,938,960,653 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 30,594,026,316 | 1,497,055,116 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **151,500,000** | **151,500,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 151,500,000 | 151,500,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **565,383,369** | **624,657,840** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 565,383,369 | 624,657,840 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **337,649,129,785** | **305,244,763,027** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **174,836,839,106** | **142,536,769,102** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **136,247,263,106** | **104,317,693,102** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 56,256,682,291 | 21,814,715,459 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,845,841,592 | 3,515,224,056 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 169,830,508 | 1,859,948,353 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,737,712,888 | 1,818,890,585 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 799,232,234 | 687,538,381 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 73,382,593,938 | 74,566,006,613 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 55,369,655 | 55,369,655 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **38,589,576,000** | **38,219,076,000** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 38,589,576,000 | 38,219,076,000 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **162,812,290,679** | **162,707,993,925** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **162,812,290,679** | **162,707,993,925** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 139,000,000,000 | 139,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 139,000,000,000 | 139,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7,316,000,000 | 7,316,000,000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1,126,570,906 | 1,126,570,906 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 15,369,719,773 | 15,265,423,019 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15,265,423,019 | 9,780,728,682 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 104,296,754 | 5,484,694,337 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **337,649,129,785** | **305,244,763,027** |

- -

*Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2020*

| Người Lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Hà | Trần Thị Trúc Lan | Trần Anh Điền |

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC-ĐỒNG HIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN
Lô 17, Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý 1 Năm 2020**

**ĐVT: Đồng**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.24 | 55,737,701,311 | 68,169,223,545 | 55,737,701,311 | 68,169,223,545 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | - | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **55,737,701,311** | **68,169,223,545** | **55,737,701,311** | **68,169,223,545** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.25 | 50,706,038,174 | 62,962,423,624 | 50,706,038,174 | 62,962,423,624 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **5,031,663,137** | **5,206,799,921** | **5,031,663,137** | **5,206,799,921** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 2,332,499 | 2,048,841 | 2,332,499 | 2,048,841 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.27 | 1,616,987,941 | 1,529,615,028 | 1,616,987,941 | 1,529,615,028 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,616,987,941 | 1,529,615,028 | 1,616,987,941 | 1,529,615,028 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 826,555,728 | 929,850,619 | 826,555,728 | 929,850,619 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2,509,118,266 | 2,162,337,801 | 2,509,118,266 | 2,162,337,801 |
| **10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]** | **30** | | **81,333,701** | **587,045,314** | **81,333,701** | **587,045,314** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 82,023,977 | 296,208,023 | 82,023,977 | 296,208,023 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 32,986,735 | 44,962,113 | 32,986,735 | 44,962,113 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **49,037,242** | **251,245,910** | **49,037,242** | **251,245,910** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **130,370,943** | **838,291,224** | **130,370,943** | **838,291,224** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.28 | 26,074,189 | 167,768,544 | 26,074,189 | 167,768,544 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** | | **104,296,754** | **670,522,680** | **104,296,754** | **670,522,680** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 10 | 84 | 10 | 84 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | - | | |

*Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2020*

| Người Lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Hà | Trần Thị Trúc Lan | Trần Anh Điền |

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC-ĐỒNG TIẾN

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN**
**Lô 17, Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai**

Mẫu số B 03-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)*

*Quý 1 Năm 2020*

**ĐVT: Đồng**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (2020) | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (2019) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 65,776,345,575 | 82,284,739,351 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (55,339,718,722) | (46,540,136,458) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6,331,423,077) | (165,784,775) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1,616,974,927) | (1,529,615,028) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (817,694,435) | (450,528,031) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 399,712,549 | 698,862,961 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (4,807,746,041) | (2,562,324,593) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(2,737,499,078)*** | ***31,735,213,427*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2,258,022,411) | (26,428,566,578) |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | |
| 2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,332,499 | 2,048,841 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(2,255,689,912)*** | ***(26,426,517,737)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | |
| 1.Tiền thu từ đi vay | 33 | | *53,738,592,598* | 42,496,497,221 |
| 2.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | *(54,551,505,273)* | (48,418,803,000) |
| 5.Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(812,912,675)*** | ***(5,922,305,779)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(5,806,101,665)** | **(613,610,089)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **8,858,799,911** | **3,035,434,795** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | V.11 | **3,052,698,246** | **2,421,824,706** |

*Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2020*

| Người Lập Biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Hà | Trần Thị Trúc Lan | Trần Anh Điền |

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC-ĐỒNG TIẾN

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 139 tỷ đồng, được chia thành 13.9 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 180 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm khấu hao |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 14 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 6 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 6 - 10 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

*Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

*Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

| | 31/03/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1,139,665,308 | 5,445,086,365 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,913,032,938 | 3,413,713,546 |
| **Tổng cộng** | **3,052,698,246** | **8,858,799,911** |

### 2. Phải thu của khách hàng

| | 31/03/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **93,599,182,223** | **97,887,517,548** |
| - *CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC* | *5,958,489,400* | *8,962,209,400* |
| - *Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina* | *8,910,984,879* | 11,207,719,642 |
| - *Công Ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng PTL* | *5,135,893,600* | 3,907,884,100 |
| - *Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Trung Hậu* | *487,415,170* | 677,642,670 |
| - *Phải thu khách hàng ngắn hạn khác* | 73,106,399,174 | 73,132,061,736 |
| **b) Phải thu của khách hàng dài hạn** | | |
| **Tổng cộng** | **93,599,182,223** | **97,887,517,548** |

### 3. Phải thu khác

| | 31/03/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **3,101,515,502** | **2,529,381,661** |
| - *Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên* | *3,049,515,902* | *2,478,382,061* |
| - *Phải thu khác* | *51,999,600* | *50,999,600* |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Tổng cộng** | **3,101,515,502** | **2,529,381,661** |

## 4. Hàng tồn kho

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 23,140,302,965 | 17,662,974,618 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1,154,343,593 | 769,799,378 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | |
| - Thành phẩm | 2,738,926,721 | 2,738,926,721 |
| - Hàng hoá | 48,499,974 | 48,499,974 |
| **Tổng cộng** | **27,082,073,253** | **21,220,200,691** |

## 5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị DC quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐHH** | | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/01/2020 | 65,519,886,636 | 49,566,197,502 | 72,392,322,242 | 87,369,890 | 2,797,430,084 | 190,363,206,354 |
| - Mua sắm | | | 565,236,772 | | 54,272,728 | 619,509,500 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản Đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 2. Số dư tại 31/03/2020 | 65,519,886,636 | 49,566,197,502 | 72,957,559,014 | 87,369,890 | 2,851,702,812 | 190,982,715,854 |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/01/2020 | 10,370,406,833 | 19,037,329,956 | 40,245,464,161 | 87,369,890 | 1,424,902,748 | 71,165,473,588 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,037,638,413 | 1,019,540,118 | 1,593,652,415 | | 58,505,034 | 3,709,335,980 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 2. Số dư tại 31/03/2020 | 11,408,045,246 | 20,056,870,074 | 41,839,116,576 | 87,369,890 | 1,483,407,782 | 74,874,809,568 |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/01/2020 | **55,149,479,803** | **30,528,867,546** | **32,146,858,081** | | **1,372,527,336** | **119,197,732,766** |
| 2. Số dư tại 31/03/2020 | **54,111,841,390** | **29,509,327,428** | **31,118,442,438** | | **1,368,295,030** | **116,107,906,286** |

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Chương trình phần mềm VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐVH** | | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/01/2020 | | | | 36,337,500 | | 36,337,500 |
| - Mua sắm | | | | | | |
| 2. Số dư tại 31/03/2020 | | | | 36,337,500 | | 36,337,500 |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/01/2020 | | | | 36,337,500 | | 36,337,500 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | | | |
| 2. Số dư tại 31/03/2020 | | | | 36,337,500 | | 36,337,500 |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| 1. Số dư tại 01/01/2020 | | | | | | |
| 2. Số dư tại 31/03/2020 | | | | | | |

| **7. Tài sản dở dang dài hạn** | **31/03/2020 VND** | **01/01/2020 VND** |
|---|---|---|
| **a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | **17,951,929,908** | **17,938,960,653** |
| Dự án Khu đô thị mới | 5,012,808,940 | 5,010,748,776 |
| Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến (*) | 12,939,120,968 | 12,928,211,877 |
| **b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **30,594,026,316** | **1,497,055,116** |
| Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ 1 | 891,770 | 891,770 |
| Nhà xưởng chứa VLXD | - | |
| Cải tạo trạm trộn bê tông NT | 1,525,026,874 | 434,781,818 |
| Cải tạo nhà văn phòng DIC ĐT | 531,819,517 | 463,071,110 |
| *Cải tạo trạm trộn bê tông PM* | | |
| *Mua xe* | *28,465,345,464* | *527,367,727* |
| *Sửa chữa lớn TSCĐ* | 70,942,691 | *70,942,691* |
| **Tổng cộng** | **48,545,956,224** | **19,436,015,769** |

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

## 8. Chi phí trả trước

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **3,158,607,257** | **396,217,731** |
| - *Chi phí mua bảo hiểm* | *322,393,545* | *155,398,179* |
| - *Chi phí trả trước khác* | *2,836,213,712* | *240,819,552* |
| **b) Dài hạn** | **565,383,369** | **624,657,840** |
| - *Công cụ dụng cụ chờ phân bổ* | *41,597,917* | *49,660,417.00* |
| - *Chi phí sửa chữa tài sản cố định* | *523,785,452* | *574,997,423.00* |
| **Tổng cộng** | **3,723,990,626** | **1,020,875,571** |

## 9. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| **a) Vay ngắn hạn** | **73,382,593,938** | **74,566,006,613** |
| *- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông Nhơn Trạch* | *6,670,051,465* | *6,944,818,673* |
| *- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà* | *31,825,541,017* | *32,736,577,937* |
| *- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch* | *34,887,001,456* | *34,884,610,003* |
| **b) Vay dài hạn** | **38,589,576,000** | **38,219,076,000** |
| *- Ngân hàng VietinBank Biên Hoà* | 4,519,076,000 | 4,519,076,000 |
| *- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông Nhơn Trạch* | 4,070,500,000 | *3,700,000,000* |
| *- Trần Bửu Hoa* | 30,000,000,000 | *30,000,000,000* |
| **Tổng cộng** | **111,972,169,938** | **112,785,082,613** |

## 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/03/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1,000 | 700,203,750 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26,074,190 | 817,694,436 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 143,755,318 | 342,050,167 |
| Thuế, phí khác | | |
| **Tổng cộng** | **169,830,508** | **1,859,948,353** |

**11. Phải trả khác**

| | 31/03/2020<br>VND | 01/01/2020<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **799,232,234** | **687,538,381** |
| *- Kinh phí công đoàn* | *82,003,856* | *14,127,178* |
| *- Bảo hiểm xã hội* | *166,264,614* | *166,335,206* |
| *- Bảo hiểm y tế* | *29,185,543* | *27,795,688* |
| *- Bảo hiểm thất nghiệp* | *29,948,221* | *29,950,309* |
| *- Các khoản phải trả, phải nộp khác* | *491,830,000* | *449,330,000* |
| **b) Dài hạn** | | |
| **Tổng cộng** | **799,232,234** | **687,538,381** |

**12 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 4 | 7 | 8 | 6 | 9 |
| Số dư đầu quý trước | **80,000,000,000** | **7,408,000,000** | **1,126,570,906** | - | **12,186,182,161** | **100,720,753,067** |
| Tăng vốn trong năm trước | 59,000,000,000 | | | | | **59,000,000,000** |
| Lãi trong quý trước | | | | | **3,079,240,858** | **3,079,240,858** |
| Giảm khác | | 92,000,000 | | | | **92,000,000** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **139,000,000,000** | **7,316,000,000** | **1,126,570,906** | | **15,265,423,019** | **162,707,993,925** |
| Tăng vốn trong quý này | | | | | | - |
| Lãi trong quý này | | | | | 104,296,754 | 104,296,754 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư tại ngày 31/03/2020** | **139,000,000,000** | **7,316,000,000** | **1,126,570,906** | | **15,369,719,773** | **162,812,290,679** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 55,737,701,311 | 68,169,223,545 |
| Trong đó: | | |
| *Doanh thu bán hàng* | *55,124,886,583* | *68,169,223,545* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *612,814,728* | |
| *Doanh kinh doanh sản phẩm khác* | | |
| **Tổng cộng** | **55,737,701,311** | **68,169,223,545** |

### 3. Giá vốn hàng bán

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 50,466,955,461 | 62,962,423,624 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 239,082,713 | |
| Giá vốn của sản phẩm khác | | |
| **Tổng cộng** | **50,706,038,174** | **62,962,423,624** |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2,332,499 | 2,048,841 |
| **Tổng cộng** | **2,332,499** | **2,048,841** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | 456,000,000 |
| Chi phí lãi vay | 1,616,987,941 | 1,529,615,028 |
| **Tổng cộng** | **1,616,987,941** | **1,985,615,028** |

## 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| **a) Các khoản chi phí bán hàng** | **826,555,728** | **929,850,619** |
| *- Chi phí kiểm định mẫu bê tông* | *154,292,000* | *269,402,727* |
| *- Chi phí khác bằng tiền* | *672,263,728* | *660,447,892* |
| **b) Các khoản chi phí QLDN** | **2,509,118,266** | **2,162,337,801** |
| *- Chi phí nhân viên* | *1,595,902,155* | *1,099,462,474* |
| *- Chi phí khấu hao TSCĐ* | *515,362,452* | *565,425,431* |
| *- Chi phí khác bằng tiền* | *397,853,659* | *497,449,896* |

## 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; | 36,938,831,486 | 51,598,731,297 |
| Chi phí nhân công; | 4,611,438,959 | 4,032,437,949 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 2,965,908,725 | 2,009,401,972 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 1,072,807,572 | 1,342,804,298 |
| Chi phí khác bằng tiền; | 3,357,384,444 | 1,892,559,801 |
| **Tổng cộng** | **48,946,371,186** | **60,875,935,317** |

## 8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Qúy I Năm 2020 VND | Qúy I Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 26,074,189 | 167,768,544 |
| **Tổng cộng** | **26,074,189** | **167,768,544** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

*Nhơn Trạch, ngày 31 tháng 03 năm 2020*

| Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|
| Trần Thị Trúc Lan | Trần Anh Điền |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN**
Trụ sở: Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, Đồng Nai
Điên thoai: 061-352 1752; Fax: 061-352 1953

Số: 214/DID-TCKT
*V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận trên báo cáo tài chính quý I/2020 chênh lệch quá 10% so với quý I/2019.*

*Đồng Nai, ngày 21 tháng 04 năm 2020*

*Kính gửi:* **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Liên quan đến số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2020 trên báo cáo tài chính chênh lệch quá 10% so với quý I năm 2019, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến xin giải trình với Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

| Nội dung | Quý I/2020 | Quý I/2019 | Biến động |
|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần | 55.737.701.311 | 68.169.223.545 | -18.24% |
| Giá vốn hàng bán | 50.706.038.174 | 62.962.423.624 | -19.47% |
| Lợi nhuận trước thuế | 130.370.943 | 838.291.224 | -84.45% |
| Lợi nhuận sau thuế | 104.296.754 | 670.522.680 | |

Lợi nhuận sau thuế quý I/2020 của Công ty giảm so với quý I/2019, quý I/2020 lợi nhuận sau thuế của công ty đạt 104.296.754 đồng , giảm 566.225.926 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Trong quý I/2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên số lượng hàng bán ra giảm đáng kể. Vì vậy, doanh thu thuần của công ty chỉ đạt 55.737.701.311 đồng giảm 18.24% so với cùng kỳ năm 2019.

Vậy Công ty xin báo cáo để Quý Uỷ ban chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng .

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC-ĐỒNG TIẾN

Trần Anh Điền

***Nơi nhận:***
- Như trên.
- BKS;
- Lưu VT, TCKT